

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 431/2020/KDTM-PT

Ngày: 28/5/2020

V/v: Tranh chấp Hợp đồng thầu
phụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Trinh**

Các thẩm phán: **Bà Phùng Thị Như Mai**

Bà Trương Thị Thảo

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng** – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: **Bà Nguyễn Thị Mai Hương** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 7/2020/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc Tranh chấp hợp đồng thầu phụ.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 218/2019/KDTM-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2049/2020/QĐ-PT ngày 28/04/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam

Địa chỉ: 415 đường L, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Như H, sinh năm 1986

Địa chỉ: 133B đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 01/2019/UQ ngày 01/3/2019). (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty TNHH H.

Địa chỉ: 180C đường H, Phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Phạm Thị N, Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ: 987/7 đường T, Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Xây dựng D

Địa chỉ: 123 Lê Lợi, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Vương Thị Kim Nhung, sinh năm 1983

Địa chỉ liên hệ: 123 đường L, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Giấy ủy quyền ngày 16/3/2020). (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn- Công ty TNHH H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam (sau đây gọi là Công ty S) và Công ty TNHH H (sau đây gọi là Công ty H) có ký thỏa thuận Hợp đồng thầu phụ số SCT2017-SD-12-MS-0322 ngày 22/3/2017. Công ty S cung cấp và lắp đặt hệ thống điện và điện nhẹ (chiếu sáng, viễn thông và báo cháy) cho nhà máy Samduk, Đường số 2, Khu công nghiệp L, huyện T, tỉnh Long An, với nội dung chi tiết được nêu trong Bảng kê chi tiết khối lượng đính kèm; Giá trị hợp đồng là 9.110.000.000 đồng, chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nêu trên có phát sinh về giá trị thi công, do đó Công ty S và Công ty H ký Phụ lục hợp đồng số SCT2017-SD-12-MS-0322-A01 ngày 29/5/2017. Giá trị hợp đồng thay đổi tạm tính là 9.682.549.000 đồng, chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình thi công, Công ty S đã thực hiện hoàn toàn đúng và đầy đủ nghĩa vụ theo nội dung hợp đồng và phụ lục hợp đồng nêu trên. Ngày 27/9/2017, Công ty S và Công ty H đã cùng nhau ký bản Thanh lý hợp đồng. Giá trị thực tế của hợp đồng là 10.753.600.000 đồng, đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng; đồng thời Công ty H đã thanh toán cho Công ty S một phần giá trị hợp đồng với số tiền là 3.121.950.033 đồng đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng. Số tiền Công ty H còn nợ là 7.142.849.967 đồng bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng.

Sau khi lập bản Thanh lý hợp đồng, Công ty S đã nhiều lần yêu cầu Công ty H thanh toán toàn bộ số tiền còn thiếu nêu trên, nhưng Công ty H vẫn trì hoãn không thanh toán.

Đến ngày 30/11/2018, hai Công ty đã cùng nhau ký Biên bản đối chiếu công nợ, cụ thể như sau: Công ty H xác nhận còn nợ Công ty S số tiền gốc là 6.313.399.967 đồng và Công ty S sẽ xuất hóa đơn cho Công ty H đối với số tiền 6.701.789.435 đồng. Thực hiện theo Biên bản đối chiếu công nợ nêu trên, Công ty S đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000034 ngày 09/01/2019 với số tiền là 6.701.789.435 đồng đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng. Công ty H cũng đã nhận hóa đơn giá trị gia tăng nhưng vẫn không chịu trả nợ theo đúng thỏa thuận.

Ngày 15/01/2019, Công ty S gửi thông báo đòi nợ đến Công ty H. Tuy nhiên sau khi nhận được thông báo đòi nợ nêu trên thì phía Công ty H vẫn không thanh toán.

Nay Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty H có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc còn lại theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2018 là 6.313.399.967 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định (9%/năm) tạm tính từ ngày 29/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (11/11/2019) là 445.094.696 đồng. Tổng số tiền Công ty H phải trả cho Công ty S là 6.758.494.663 (sáu tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm sáu mươi ba) đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty TNHH H xác nhận có ký kết với Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam hợp đồng thầu phụ, có nội dung và giá trị hợp đồng như Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam trình bày. Công ty H đã thanh toán cho Công ty S một phần giá trị hợp đồng với số tiền là 3.121.950.033 đồng đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng. Đến ngày 30/11/2018, hai bên đã cùng nhau ký biên bản đối chiếu công nợ, Công ty H xác nhận còn nợ Công ty S số tiền gốc là 5.824.599.967 đồng và giá trị bảo hành là 488.800.000 đồng, tổng cộng nợ gốc còn lại là 6.313.399.967 đồng.

Tại hợp đồng hai bên đã thống nhất với nhau: điều kiện để bị đơn thanh toán phần tiền quyết toán cho nguyên đơn là khi bị đơn nhận được tiền quyết toán từ Tổng thầu D cho phần công việc hoàn thành tại công trình nhà xưởng Samduk.. Liên quan đến công trình này, Công ty H hiện cũng đang là Nguyên đơn trong vụ án “Tranh chấp hợp đồng xây dựng” do Tòa án nhân dân Quận 1 thụ lý số 07/2018/KTST mà Bị đơn là Công ty TNHH Xây dựng D (đơn vị Tổng thầu của dự án xây dựng nhà xưởng Samduk). Trong đó, Công ty H đã yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng D phải thanh toán toàn bộ số tiền còn lại quyết toán hợp đồng là 75.284.591.752 đồng.

Theo quy định của hợp đồng, thời gian thi công là 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng, như vậy đến ngày 22/4/2017, Công ty S mới hoàn thành công việc và bàn giao lại cho bị đơn. Căn cứ Điều 11 của Hợp đồng, bị đơn có thể yêu cầu nguyên đơn bồi thường chậm tiến độ 5% giá trị toàn bộ hợp đồng cho mỗi ngày chậm tiến độ, hiện nay bị đơn chưa tranh chấp nội dung này.

Công ty H đang gặp khó khăn về tài chính và đang đợi thu hồi tiền từ Tổng thầu, trường hợp Công ty H có thể thu hồi công nợ, Công ty H sẽ trả toàn bộ một lần số nợ gốc. Do vậy, Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét kéo dài lộ trình thanh toán cho đến khi Công ty H nhận được tiền thanh toán từ đối tác, đồng thời đề nghị nguyên đơn hỗ trợ miễn tiền lãi suất.

Đại diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Công ty TNHH Xây dựng D (sau đây gọi là Công ty D) là thầu chính cho dự án xây dựng nhà máy Samduk Việt Nam tại Khu công nghiệp Long Hậu – Hòa Bình, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Ngày 03/6/2016, Công ty D có ký hợp đồng xây dựng thầu phụ với Công ty TNHH H để thực hiện dự án này. Về việc Công ty H ký hợp đồng với các nhà thầu phụ và nhà cung cấp khác không thông báo bằng văn bản cho Công ty D, do đó Công ty D không biết về việc Công ty H có ký hợp đồng với Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam. Công ty D không liên quan đến việc thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của hợp đồng giữa Công ty H và Công ty S. Quan hệ hợp đồng giữa Công ty D và Công ty H cũng không liên quan đến các nhà thầu phụ nên Công ty D không có ý kiến về việc tranh chấp giữa các bên.

Tại Bản án sơ thẩm số 218/2019/KDTM-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc Công ty TNHH H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam số tiền 6.758.494.663 (sáu tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm sáu mươi ba) đồng (trong đó bao gồm tiền nợ gốc là 6.313.399.967 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 445.094.696 đồng).

Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH H phải chịu án phí kinh doanh thương mại là 114.758.495 (một trăm mười bốn triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi lăm) đồng.

Hoàn lại cho Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.180.375 (năm mươi bảy triệu, một trăm tám mươi nghìn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007245 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/11/2019, Bị đơn Công ty TNHH H kháng cáo Bản án sơ thẩm số 218/2019/KDTM-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Công ty TNHH H xác nhận số tiền nợ gốc như Tòa cấp sơ thẩm buộc Công ty TNHH H phải trả cho Công ty S Việt Nam là đúng, tuy nhiên hiện nay do Công ty bị đơn đang gặp khó khăn về tài chính nên đề nghị Công ty S Việt Nam giảm bớt phần lãi cho Công ty bị đơn.

Đại diện Công ty S Việt Nam cho rằng phía Công ty bị đơn không có thiện chí trả nợ, cố tình kéo dài thời gian làm ảnh hưởng đến việc kinh doanh của Công ty nguyên đơn nên đề nghị Tòa không chấp nhận kháng cáo của Công ty bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thẩm phán thực hiện đúng quy luật của pháp luật. Và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng quy định của pháp luật.

Các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Công ty TNHH H không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh cho việc kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Nguyên đơn - Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Như Hoa; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH Xây dựng D ủy quyền cho bà Vương Thị Kim N, việc ủy quyền này phù hợp với Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Công ty TNHH Xây dựng D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét vắng mặt ngày 18/3/2020, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty TNHH Xây dựng D theo quy định của pháp luật.

Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam và Công ty TNHH H có ký thỏa thuận Hợp đồng thầu phụ số SCT2017-SD-12-MS-0322 ngày 22/3/2017; cụ thể, Công ty S cung cấp và lắp đặt hệ thống điện và điện nhẹ (chiếu sáng, viễn thông và báo cháy) tại công trình nhà máy Samduk, Đường số 2, Khu công nghiệp L,

huyện T, tỉnh Long An; nội dung công việc chi tiết được nêu trong bảng kê chi tiết khối lượng đính kèm; Giá trị của hợp đồng là 9.110.000.000 đồng. Ngày 29/5/2017, Công ty S và Công ty H tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng số SCT2017-SD-12-MS-0322-A01 với giá trị hợp đồng thay đổi tạm tính là 9.682.549.000 đồng.

Trong quá trình thi công, Công ty S đã thực hiện nghĩa vụ cung cấp và lắp đặt theo nội dung hợp đồng hai bên đã ký kết. Vào ngày 27/9/2017, giữa Công ty S và Công ty H đã cùng nhau ký bảng Thanh lý hợp đồng. Nội dung bảng Thanh lý hợp đồng thể hiện: Công ty S và Công ty H tiến hành thanh lý Hợp đồng số SCT2017-SD-12-MS-0322 ngày 22/3/2017 và Phụ lục hợp đồng số SCT2017-SD-12-MS-0322-A01 ngày 29/5/2017, giá trị thực tế của hợp đồng là 10.753.600.000 đồng; Công ty H đã thanh toán cho Công ty S một phần giá trị hợp đồng với số tiền là 3.121.950.033 đồng, còn nợ Công ty S là 7.142.849.967 đồng. Hai bên thỏa thuận Công ty S xuất hóa đơn đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 7.001.789.435 đồng và Công ty H sẽ có trách nhiệm thanh toán khoản tiền còn lại cho Công ty S là 7.142.849.967 đồng.

Đến ngày 30/11/2018, Công ty S và Công ty H đã cùng nhau lập Biên bản đối chiếu công nợ. Nội dung thể hiện: Giá trị quyết toán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 10.753.600.000 đồng, Công ty H đã thanh toán cho Công ty S là 4.440.200.033 đồng, Công ty H xác nhận còn nợ Công ty S số tiền gốc là 6.313.399.967 đồng. Công ty S phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng với giá trị 6.701.789.435 đồng. Thực hiện theo Biên bản đối chiếu công nợ, Công ty S đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000034 ngày 09/01/2019 với giá trị là 6.701.789.435 đồng nhưng Công ty H chưa thanh toán số tiền nợ gốc theo biên bản đối chiếu công nợ; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 6.313.399.967 đồng là có căn cứ.

Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn – Công ty TNHH H không đồng ý thanh toán số tiền lãi chậm trả 445.094.696 đồng cho Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam.

Xét, Công ty H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán tiền tiền lãi chậm trả từ ngày 29/01/2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

Về mức lãi suất chậm trả: Lãi suất cho vay trung hạn sản xuất kinh doanh thông thường của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 10,5%/năm; Lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 11,1%/năm; Lãi suất cho vay trung hạn phục vụ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 10,5%-11,5%/năm. Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường bằng 150% lãi suất trong hạn được xác định là 16,3%/năm. Tuy nhiên, Nguyên đơn chỉ yêu cầu áp dụng mức lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định 9%/năm (0,75%/tháng) là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường có

lợi cho bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

Nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 29/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (11/11/2019) là 9 tháng 12 ngày như vậy số tiền là:

$6.313.399.967 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 445.094.696 \text{ đồng}.$

Vậy, bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là 445.094.696 (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm chín mươi sáu) đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi mà Công ty H phải thanh toán cho Công ty S là:

$6.313.399.967 \text{ đồng} + 445.094.696 \text{ đồng} = 6.758.494.663$ (sáu tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm sáu mươi ba) đồng.

Từ nhận định, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – Công ty TNHH H, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Các nội dung khác đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – Công ty TNHH H phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (bị đơn đã nộp đủ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 85 , khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Luật Thi hành án dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn– Công ty TNHH H.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Buộc Công ty TNHH H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam số tiền 6.758.494.663 (sáu tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu,

bốn trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm sáu mươi ba) đồng (gồm tiền nợ gốc là 6.313.399.967 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 445.094.696 đồng).

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH H phải chịu án phí kinh doanh thương mại là 114.758.495 (một trăm mười bốn triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi lăm) đồng.

Hoàn lại cho Công ty TNHH Kỹ thuật S Việt Nam tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.180.375 (năm mươi bảy triệu, một trăm tám mươi nghìn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007245 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH H phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng, được trừ vào tiền tạm nộp án phí 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0005468 ngày 11/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trinh

